

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Năng lượng và Bất động sản MCG

Ngày 15/01/2024	<b>2,100 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	-	-

**DT thuần**  
Q4/23

**9.79**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.81 | -22.3%  
YoY: ▼4.81 | -32.9%

**LN thuần**  
Q4/23

**0.92**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲6.59 | 116%  
YoY: ▲84.2 | 101%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**0.23**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▼8.46 | -97.4%  
YoY: ▲84.8 | 100%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**35.3%**

YoY: +/-▲ 218%

**ROE**  
2023

**2.9%**

YoY: +/-▲ 42.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
Số lượng CPLH (CP)	52,050,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	64,170
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.96
EPS	133
P/E	15.8

**DT thuần**  
2023

**38.5**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼7.60 | -16.6%

**LN thuần**  
2023

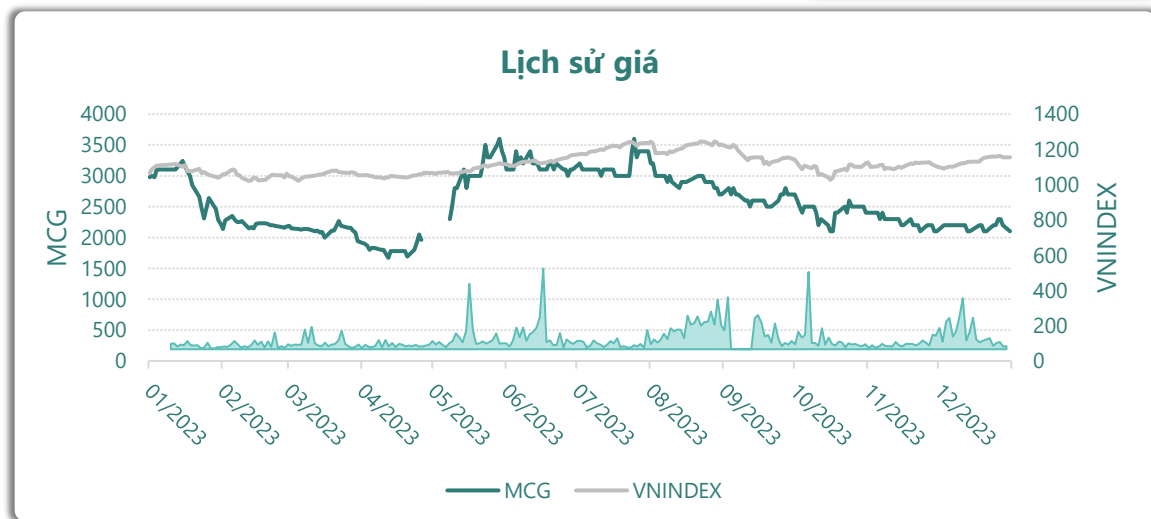
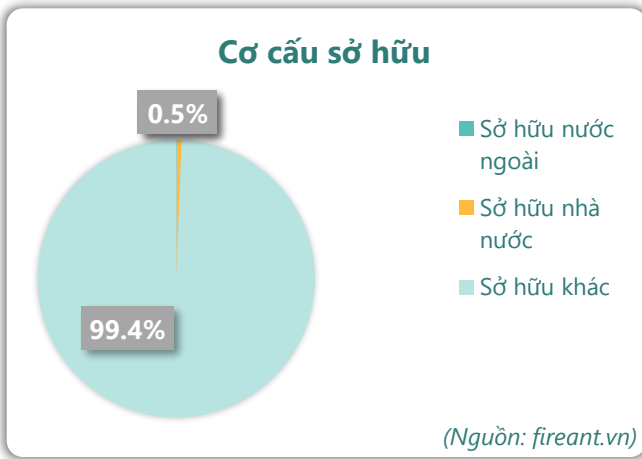
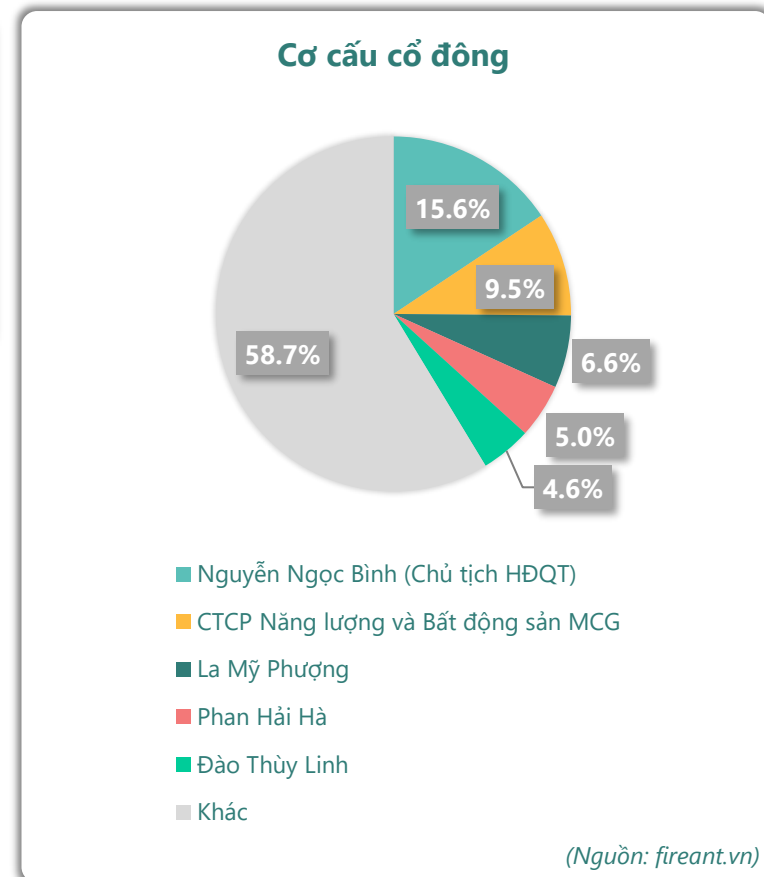
**-14.5**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲70.7 | 83.0%

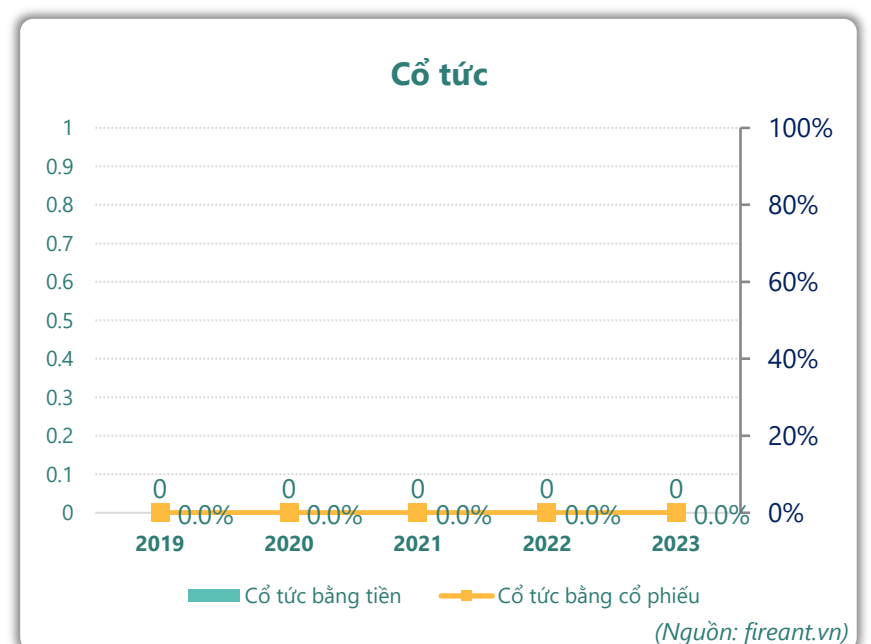
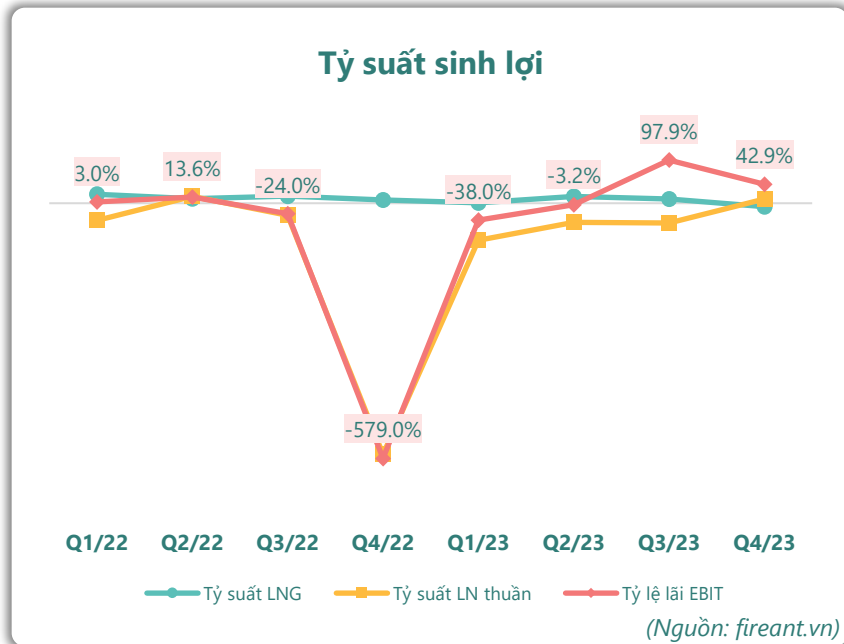
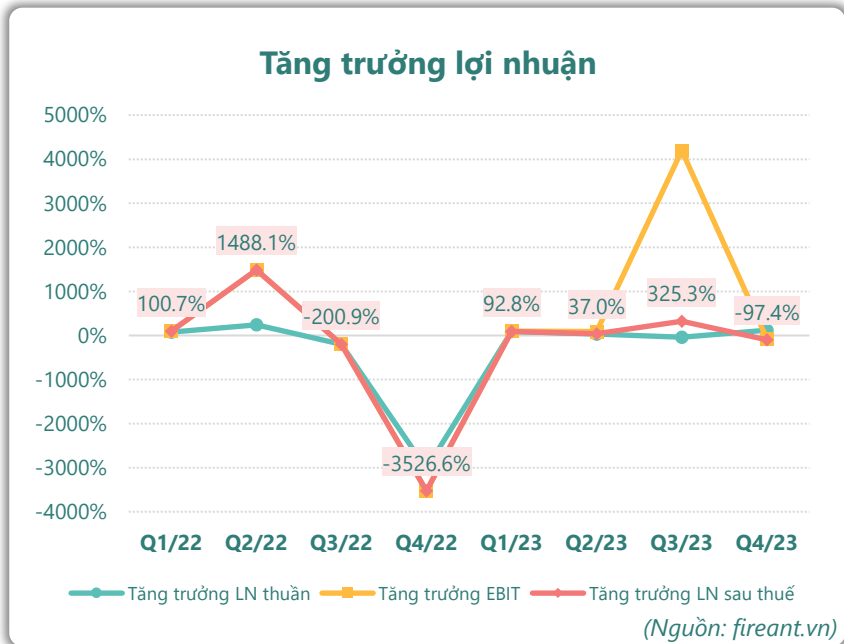
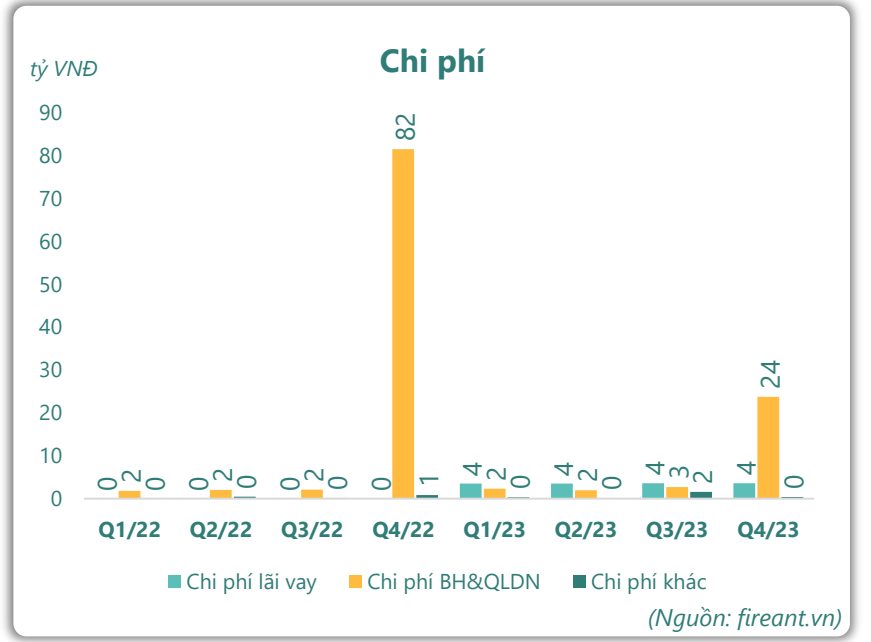
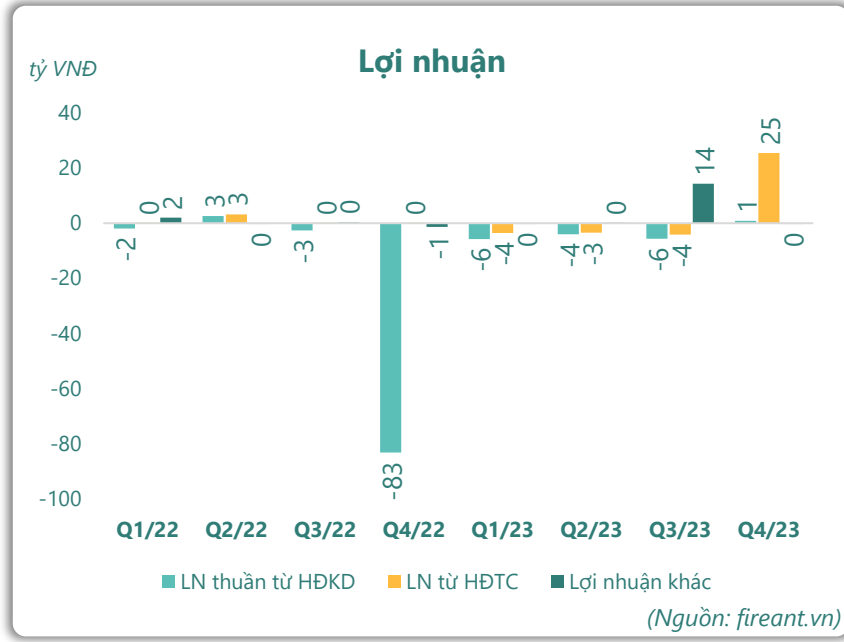
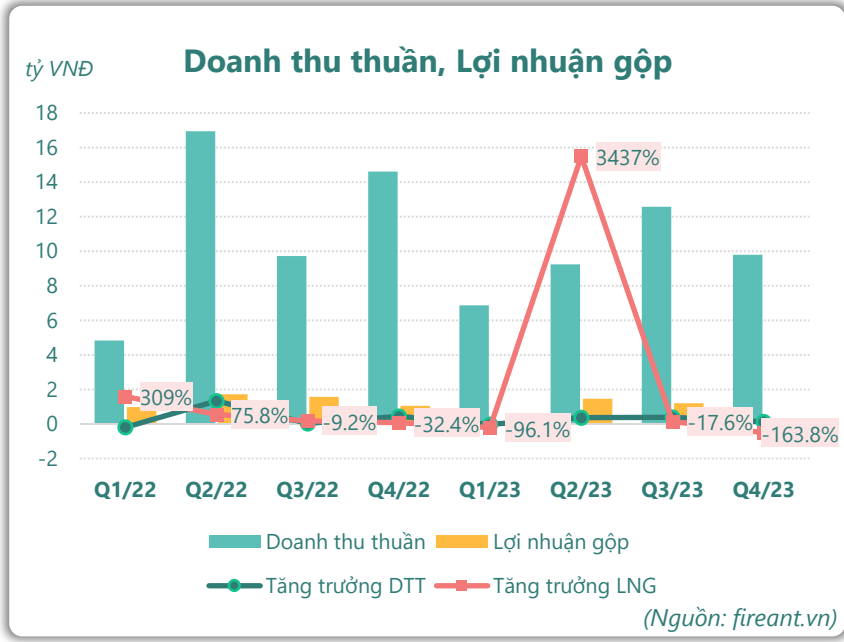
**LN sau thuế**  
2023

**-1.06**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲83.4 | 98.7%



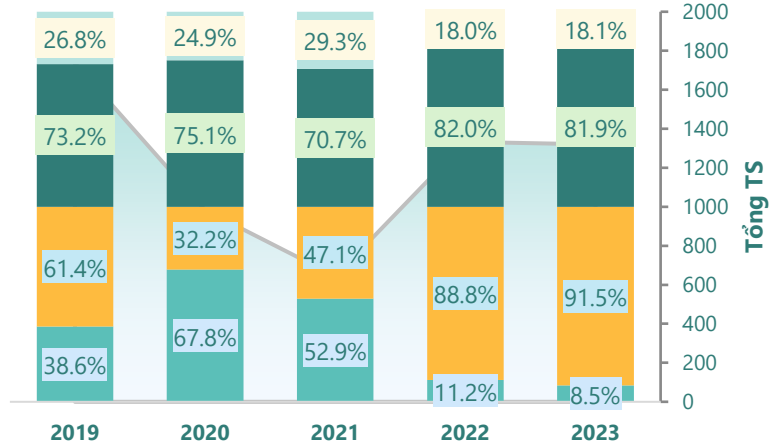
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

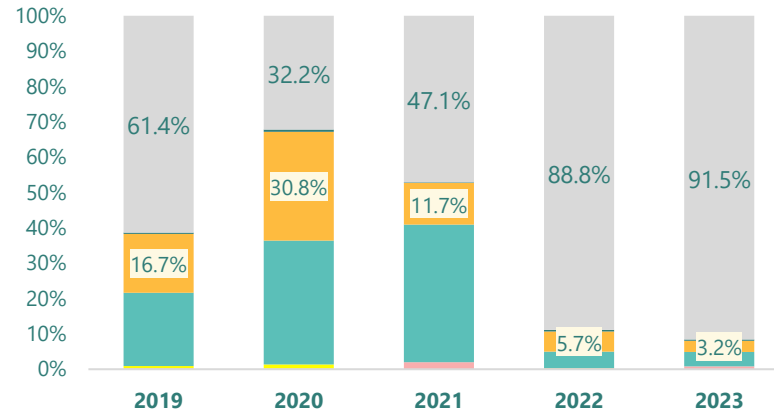
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



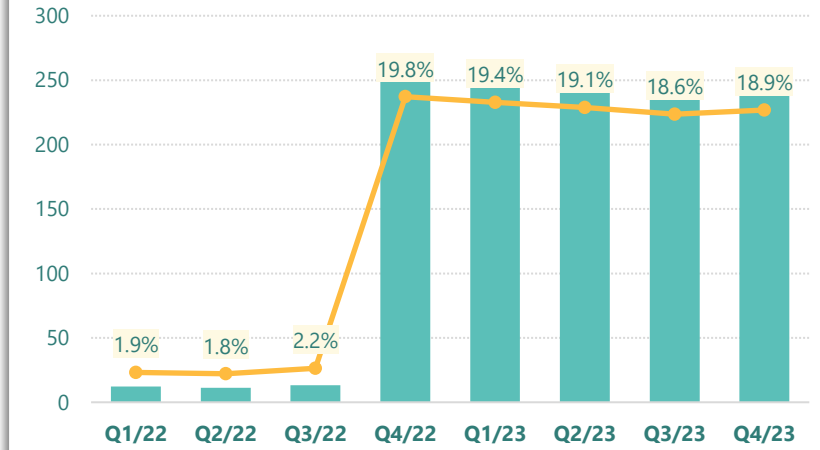
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

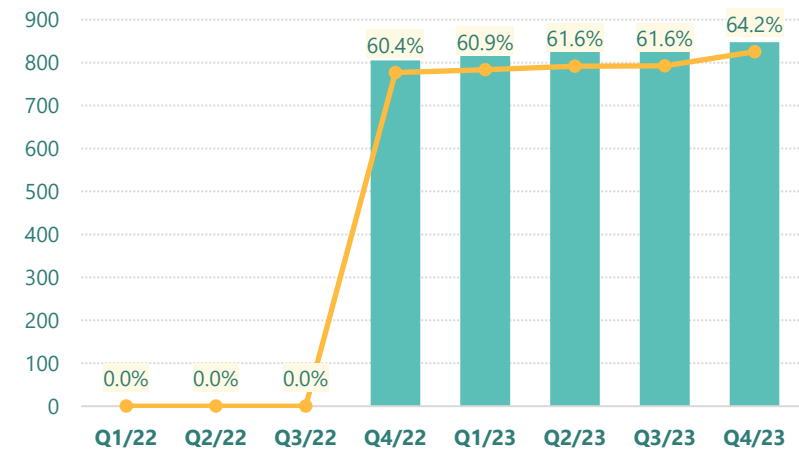


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

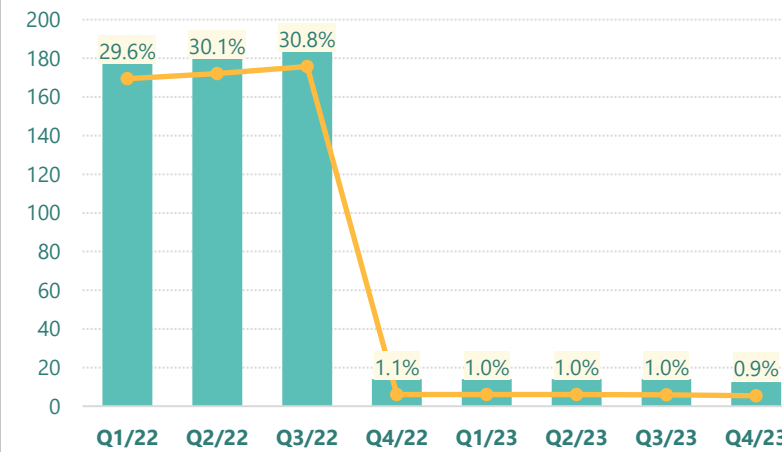


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

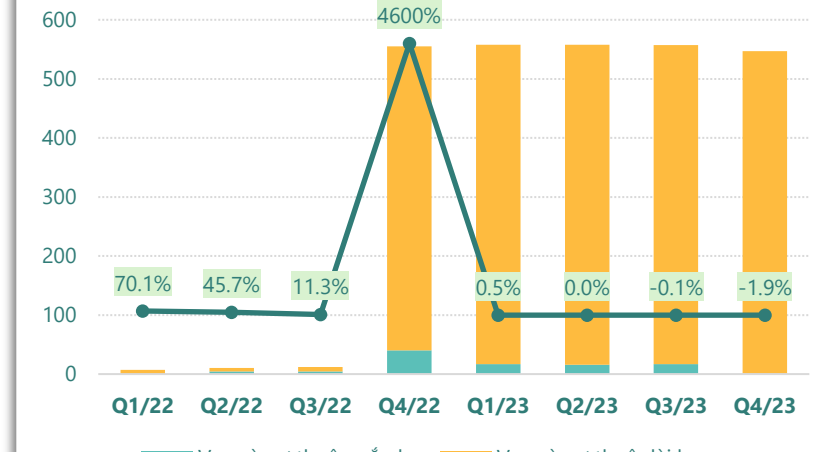


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

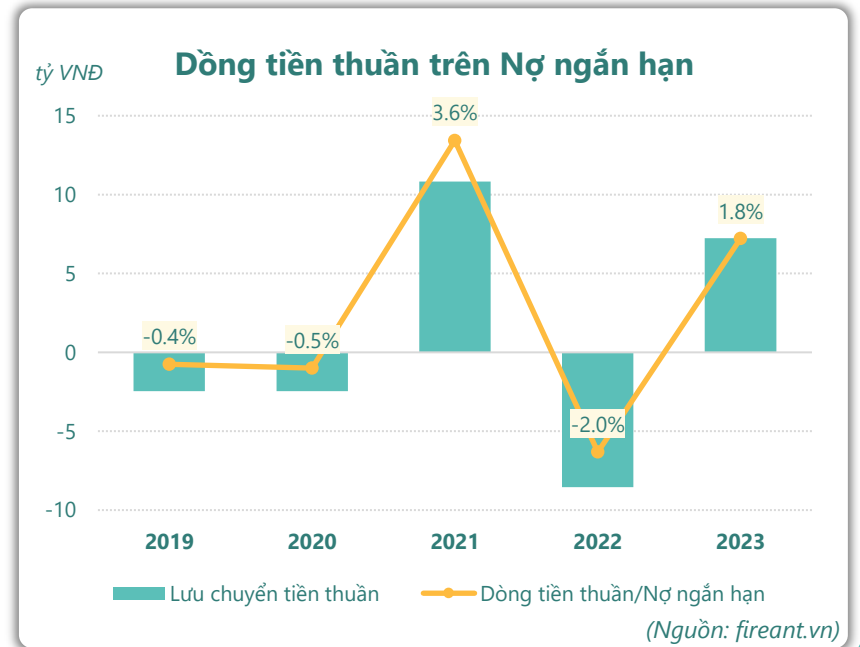
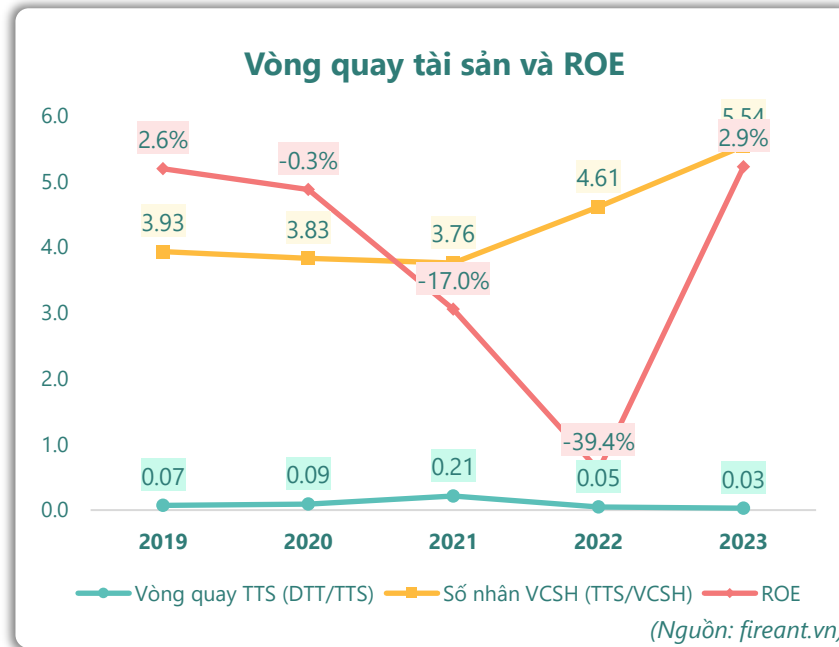
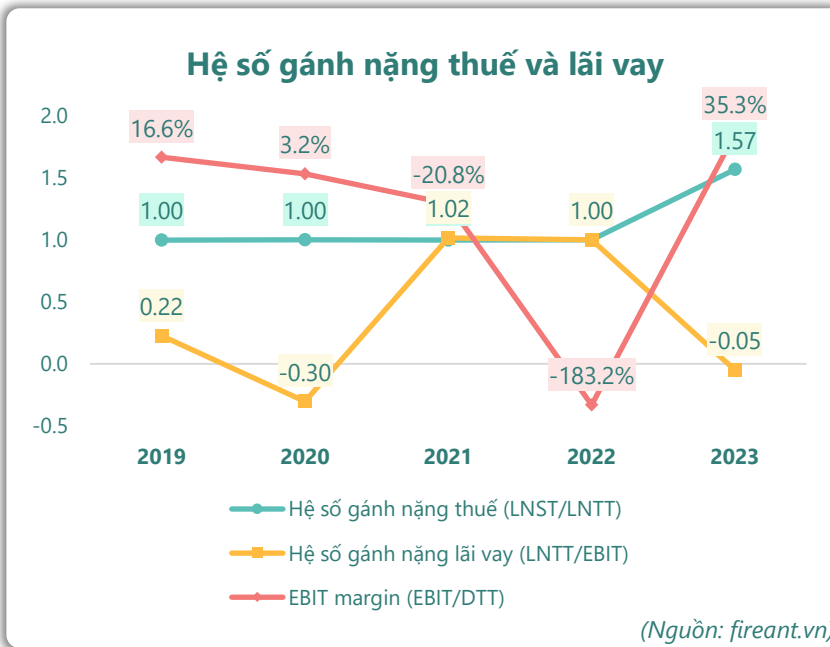
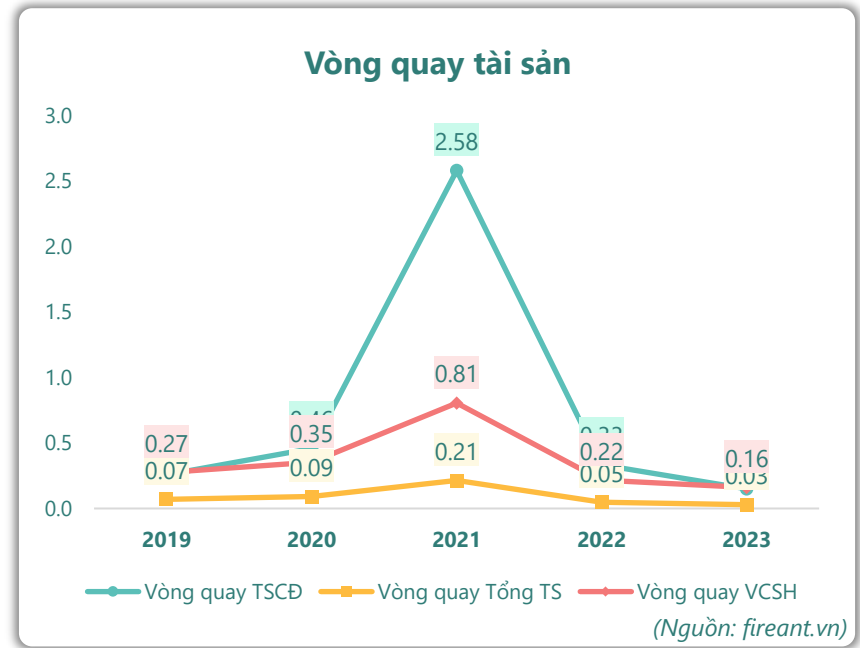
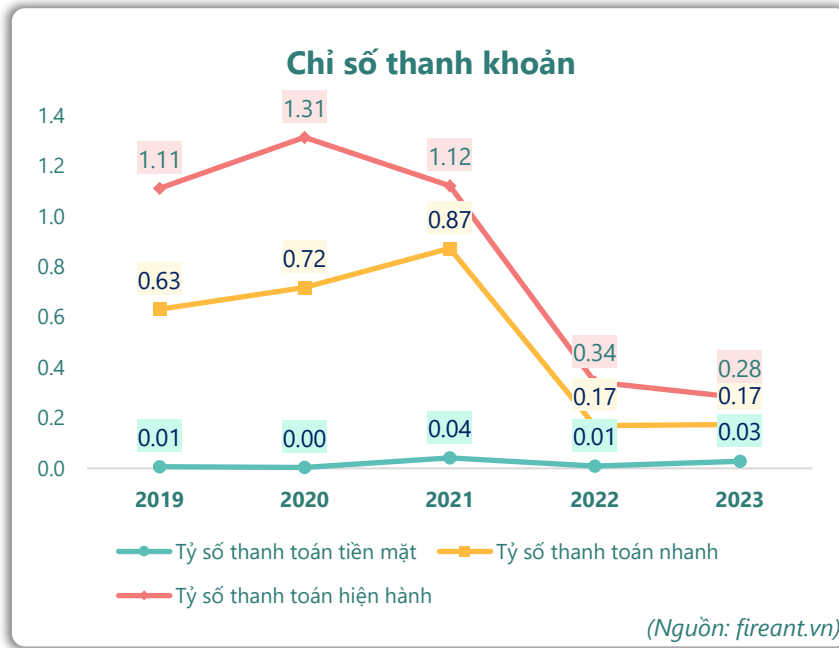
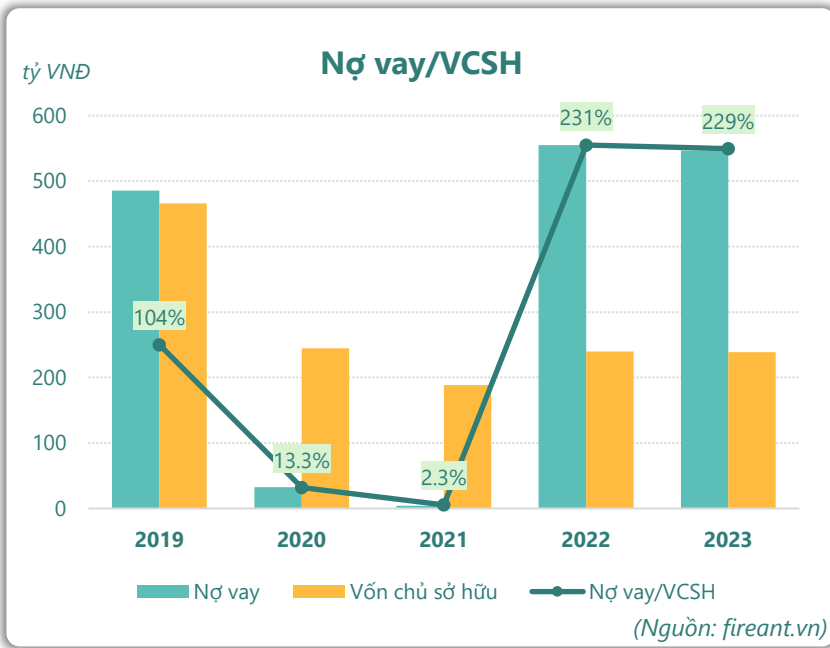


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9.79</b>	<b>14.6</b>	<b>-32.9%</b>	<b>38.5</b>	<b>46.1</b>	<b>-16.6%</b>
Giá vốn hàng bán	10.6	13.6	-22.4%	36.6	40.8	-10.4%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-0.76</b>	<b>1.06</b>	<b>-172%</b>	<b>1.93</b>	<b>5.34</b>	<b>-63.9%</b>
Doanh thu HĐTC	30.8	0.04	76999%	30.9	3.38	816%
Chi phí TC	5.36	0.00		16.7	0.00	5771807%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>3.59</b>	<b>0.00</b>		<b>14.3</b>	<b>0</b>	
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>-2.83</b>	<b>100%</b>	<b>0</b>	<b>-6.66</b>	<b>100%</b>
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>23.8</b>	<b>81.6</b>	<b>-70.8%</b>	<b>30.7</b>	<b>87.2</b>	<b>-64.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>0.92</b>	<b>-83.3</b>	<b>101%</b>	<b>-14.5</b>	<b>-85.2</b>	<b>83.0%</b>
Lợi nhuận khác	<b>-0.31</b>	<b>-1.33</b>	<b>76.6%</b>	<b>13.8</b>	<b>0.70</b>	<b>1877%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>0.61</b>	<b>-84.6</b>	<b>101%</b>	<b>-0.67</b>	<b>-84.5</b>	<b>99.2%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>0.23</b>	<b>-84.6</b>	<b>100%</b>	<b>-1.06</b>	<b>-84.5</b>	<b>98.7%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.36</b>	<b>-84.6</b>	<b>103%</b>	<b>6.92</b>	<b>-84.5</b>	<b>108%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.47	1.60	3.39	-7.87	12.8	17.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.89	-0.47	-8.88	7.65	1.09	-18.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.20	2.08	2.78	0.03	-0.35	-2.80
Tiền đầu kỳ	3.05	0.89	4.10	1.39	1.21	14.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-2.16</b>	<b>3.21</b>	<b>-2.71</b>	<b>-0.18</b>	<b>13.6</b>	<b>-3.48</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.89	4.10	1.39	1.21	14.8	11.3

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,320</b>	<b>1,333</b>	<b>-1.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>112</b>	<b>149</b>	<b>-25.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	11.3	4.10	176%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	53.0	62.5	-15.2%
Hàng tồn kho	42.2	75.4	-44.0%
Tài sản ngắn hạn khác	5.11	6.94	-26.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,208</b>	<b>1,184</b>	<b>2.0%</b>
Phải thu dài hạn	1.15	0	
Tài sản cố định	249	263	-5.3%
Bất động sản đầu tư	98.0	101	-2.7%
Tài sản dở dang	847	805	5.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.4	14.0	-11.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.00</b>	<b>0.44</b>	<b>-99.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,081</b>	<b>1,093</b>	<b>-1.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>398</b>	<b>434</b>	<b>-8.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.40	40.1	-99.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	123	149	-17.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>683</b>	<b>659</b>	<b>3.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	546	515	6.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>239</b>	<b>240</b>	<b>-0.4%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>239</b>	<b>240</b>	<b>-0.4%</b>
Vốn điều lệ	575	575	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)